

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn
Chứng khoán JB Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn
Chứng khoán JB Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 53
Thông tin bổ sung	54 - 62

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020, và theo các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 39/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 03 năm 2026).

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một ngân hàng được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.900.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.300.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán,
- ▶ Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán,
- ▶ Tự doanh chứng khoán,
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán,
- ▶ Lưu ký chứng khoán, và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Jeong IlSun	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Ông Kim Doo Yoon	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024
Ông Kim Yongkyu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2025
Ông Jang Jae Young	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Bà Lê Thúy An	Trưởng Ban Kiểm Soát	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 05 năm 2024
Ông Park HyunSeo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2025

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Kim Doo Yoon	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024
Bà Phạm Vân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 05 tháng 02 năm 2024
Bà Lê Thị Hiền	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Kim Doo Yoon - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Kim Đức Yoon
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12836969/E-69934017/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 11 tháng 08 năm 2026 và được trình bày từ trang 06 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 không phải là một bộ phận bắt buộc của báo cáo tài chính và đã được trình bày chỉ cho mục đích cung cấp thông tin tham khảo. Các thông tin bổ sung này không nằm trong phạm vi soát xét của chúng tôi và do đó, chúng tôi không đưa ra bất kỳ kết luận nào về các thông tin này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.224.450.599.908	4.272.639.441.837
110	I. Tài sản tài chính		6.200.095.138.669	4.260.701.287.245
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	182.672.699.854	39.391.151.275
111.1	1.1 Tiền		182.672.699.854	39.391.151.275
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.390.275.382.201	750.327.804.847
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	660.064.362.943	703.781.162.047
114	4. Các khoản cho vay	7.3	3.906.479.108.442	2.723.298.020.725
117	5. Các khoản phải thu	8	59.696.464.332	43.620.516.606
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		59.696.464.332	43.620.516.606
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		59.696.464.332	43.620.516.606
118	6. Trả trước cho người bán	8	904.980.960	282.002.768
122	7. Các khoản phải thu khác	8	2.139.937	628.977
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		24.355.461.239	11.938.154.592
131	1. Tạm ứng		181.301.925	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	24.174.159.314	11.856.886.638
136	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	-	81.267.954
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.742.522.349	54.406.786.637
220	II. Tài sản cố định		37.879.595.747	45.072.292.215
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.038.437.425	12.036.619.184
222	1.1 Nguyên giá		26.583.693.746	26.375.893.746
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(16.545.256.321)	(14.339.274.562)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.841.158.322	33.035.673.031
228	2.1 Nguyên giá		58.743.672.483	58.413.672.483
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(30.902.514.161)	(25.377.999.452)
250	III. Tài sản dài hạn khác		9.862.926.602	9.334.494.422
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.792.193.364	1.900.233.701
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.615.460.525	3.664.192.742
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17	2.382.147.178	2.382.146.638
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	3.073.125.535	1.387.921.341
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.272.193.122.257	4.327.046.228.474

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.170.410.371.910	2.883.885.733.327
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		4.157.090.959.581	2.871.762.076.334
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	4.131.630.000.000	2.849.330.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		4.131.630.000.000	2.849.330.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	613.594.000
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.258.534.774	7.861.959.606
323	4. Phải trả người lao động		5.837.935.341	8.312.610.322
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	352.197.392
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.149.017.977	4.871.703.661
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		215.471.489	420.011.353
340	II. Nợ phải trả dài hạn		13.319.412.329	12.123.656.993
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	13.319.412.329	12.123.656.993
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.101.782.750.347	1.443.160.495.147
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.101.782.750.347	1.443.160.495.147
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.900.000.000.000	1.300.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.900.000.000.000	1.300.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.310.605.967	3.310.605.967
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.310.605.967	3.310.605.967
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	19.3	195.161.538.413	136.539.283.213
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		180.555.609.854	129.802.808.281
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		14.605.928.559	6.736.474.932
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.272.193.122.257	4.327.046.228.474

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	20.1	769.990.230.000	332.613.960.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	20.2	426.880.480.000	292.100.250.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	20.3	5.518.559.967.400	4.138.370.408.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		4.946.141.007.400	3.593.554.108.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		27.971.110.000	20.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		542.000.000.000	542.000.000.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.447.850.000	2.816.280.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.4	32.984.980.000	322.440.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		32.984.980.000	322.440.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.5	12.630.370.000	18.650.720.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	20.6	-	471.630.000
026	Tiền gửi của khách hàng	20.7	54.545.781.009	89.427.772.686
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.7	50.190.141.386	50.174.900.886
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.7	4.355.639.623	39.252.871.800
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		4.345.971.010	39.243.318.890
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.668.613	9.552.910

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.8	54.545.781.009	89.427.772.686
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		54.536.112.396	89.418.219.776
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.668.613	9.552.910

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập:
Lê Thị Thùy Dung
Kế toán

Người kiểm soát:
Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		43.705.012.515	23.886.794.969
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.1	6.969.200.591	11.075.727.322
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	7.869.483.787	(1.430.186.743)
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	28.866.328.137	14.241.254.390
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	21.5	21.303.128.729	17.978.090.379
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.4	162.338.684.244	56.829.671.853
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		9.900.286.675	3.856.676.529
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		53.000.000.000	25.500.000.000
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.004.000.000	946.217.216
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		607.449.002	901.013.072
20	Cộng doanh thu hoạt động		291.858.561.165	129.898.464.018
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		3.124.811.362	513.222.240
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.2	3.124.780.662	504.743.400
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	30.700	8.478.840
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	22	2.939.534.914	2.740.337.247
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	30.535.843.949	20.555.882.352
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		51.422.952.000	23.634.960.180
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		796.200.090	446.986.034
40	Cộng chi phí hoạt động		88.819.342.315	47.891.388.053
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	24	503.796.722	257.490.733
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		503.796.722	257.490.733

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	25	104.406.085.545	33.729.036.419
55	2. Chi phí tài chính khác	25	166.299.910	134.439.761
60	Cộng chi phí tài chính		104.572.385.455	33.863.476.180
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	26	25.435.960.691	26.038.637.388
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		73.534.669.426	22.362.453.130
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		-	24.800.000
72	2. Chi phí khác		92.500.000	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(92.500.000)	24.800.000
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		73.442.169.426	22.387.253.130
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		65.572.716.339	23.825.918.713
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		7.869.453.087	(1.438.665.583)
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		14.819.914.226	4.372.556.971
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	14.819.914.766	4.525.859.504
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(540)	(153.302.533)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		58.622.255.200	18.014.696.159

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập:
Lê Thị Thùy Dung
Kế toán

Người kiểm soát:
Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		73.442.169.426	22.387.253.130
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(44.449.913.222)	(12.343.876.350)
03	Khấu hao tài sản cố định		7.730.496.468	7.583.887.838
04	Các khoản dự phòng		1.195.755.336	565.566.664
06	Chi phí lãi vay		104.406.085.545	33.729.036.419
08	Dự thu tiền lãi		(157.782.250.571)	(54.222.367.271)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		30.700	8.478.840
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	30.700	8.478.840
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(7.869.483.787)	1.430.186.743
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	(7.869.483.787)	1.430.186.743
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.759.603.454.538)	(1.230.047.985.253)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(632.078.124.267)	(382.824.987.793)
32	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư HTM		43.716.799.104	(77.344.739.931)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.183.181.087.717)	(765.800.599.254)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		141.706.302.845	43.690.388.300
39	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu khác		(516.448.815)	178.075.683
40	Tăng các tài sản khác		(1.866.506.119)	(761.457.114)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(392.966.368)	354.567.226
42	Giảm/(Tăng) chi phí trả trước		76.590.173	(1.981.172.234)
43	Thuế TNDN đã nộp		(11.969.888.987)	(2.529.765.586)
44	Lãi vay đã trả		(114.080.935.493)	(41.800.457.499)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(352.197.392)	(31.654.875)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.627.817.343	299.441.822
48	Giảm phải trả người lao động		(2.474.674.981)	(1.273.395.636)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(818.133.864)	(222.228.362)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.738.480.651.421)	(1.218.565.942.890)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(537.800.000)	(6.524.979.105)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(537.800.000)	(6.524.979.105)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	-
73	2. Tiền vay gốc		4.904.681.000.000	3.216.180.000.000
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.622.381.000.000)	(1.956.180.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.882.300.000.000	1.260.000.000.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		143.281.548.579	34.909.078.005
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	39.391.151.275	40.104.985.915
101.1	Tiền		39.391.151.275	40.104.985.915
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	182.672.699.854	75.014.063.920
103.1	Tiền		182.672.699.854	75.014.063.920
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		5.370.038.037.043	2.592.593.733.473
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.247.813.976.738)	(3.739.812.638.517)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.912.793.104.103	4.146.275.333.347
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(7.064.930.094.226)	(3.016.243.247.444)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(597.576.164)	(899.369.551)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		111.533.499.805	70.346.606.114
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(115.904.985.500)	(2.659.042.000)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(34.881.991.677)	49.601.375.422
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		89.427.772.686	25.593.223.290
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		89.427.772.686	25.593.223.290
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.174.900.886	21.336.631.535
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		39.252.871.800	4.256.591.755
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		54.545.781.009	75.194.598.712
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		54.545.781.009	75.194.598.712
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.190.141.386	59.859.717.878
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.355.639.623	15.334.880.834

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026

Người lập:
Lê Thị Thùy Dung
Kế toán

Người kiểm soát:
Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

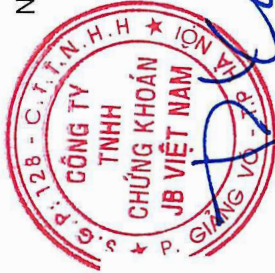
B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
	Ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn góp của chủ sở hữu	900.000.000.000	1.300.000.000.000	-	-	-	-	900.000.000.000	1.900.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.310.605.967	3.310.605.967	-	-	-	-	3.310.605.967	3.310.605.967
4. Lợi nhuận chưa phân phối	93.390.648.626	136.539.283.213	19.450.707.800	(1.436.011.641)	58.622.255.200	-	111.405.344.785	195.161.538.413
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	80.949.986.513	129.802.808.281	19.450.707.800	-	50.752.801.573	-	100.400.694.313	180.555.609.854
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	12.440.662.113	6.736.474.932	-	(1.436.011.641)	7.869.453.627	-	11.004.650.472	14.605.928.559
TỔNG CỘNG	1.000.011.860.560	1.443.160.495.147	19.450.707.800	(1.436.011.641)	658.622.255.200	-	1.018.026.556.719	2.101.782.750.347

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026



Người lập:
Lê Thị Thùy Dung
Kế toán

Người kiểm soát:
Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:
Kim Doo Yoon
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam ("Công ty"), trước đây mang tên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 128/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp (cấp lại khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Morgan Stanley Hướng Việt chuyển đổi loại hình công ty và đổi tên thành Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam) ngày 25 tháng 08 năm 2020, và theo các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 39/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 03 năm 2026).

Chủ sở hữu của Công ty là The Kwangju Bank Ltd., một ngân hàng được thành lập tại Hàn Quốc, nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.900.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.300.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại tầng 23, Tòa Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 47 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 49 người).

Hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.900.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.300.000.000.000 đồng).

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cho khách hàng và sự phát triển bền vững của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ báo cáo giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền Công ty ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả tối đa trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với trái phiếu niêm yết, giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế;
- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban lãnh đạo chấp thuận bằng văn bản.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa (nếu có) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Tài sản cố định hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. Tài sản cố định vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

4.12 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Cán bộ công nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Ngoài ra, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định cụ thể tại hợp đồng lao động.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Trong trường hợp Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.18 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.19 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

28
CÔ
T
HƯN
B V
G V
M S R

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Vốn chủ sở hữu*Vốn góp của chủ sở hữu*

Công ty ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận bổ sung.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư các quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Trong kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không thực hiện trích quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các thành viên góp vốn sau khi được phê duyệt theo quyết định của Chủ sở hữu và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	182.672.699.854	39.391.151.275
	182.672.699.854	39.391.151.275

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2025	
	Khối lượng giao dịch thực hiện đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	51.235.968	7.097.764.606.191	42.765.371	6.783.873.380.947
Trái phiếu	51.235.968	7.097.764.606.191	42.765.371	6.783.873.380.947
Của Nhà đầu tư	283.516.834	7.580.115.849.050	296.694.192	6.371.382.155.120
Cổ phiếu	281.274.045	7.563.801.730.230	289.673.189	6.366.651.499.800
Chứng khoán khác	2.242.789	16.314.118.820	7.021.003	4.730.655.320
Tổng cộng	334.752.802	14.677.880.455.241	339.459.563	13.155.255.536.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu				
Chưa niêm yết	3.329.300	104.000	3.329.300	134.700
Trái phiếu				
Niêm yết	721.435.715.500	728.023.251.342	350.851.400.000	350.902.468.493
Chưa niêm yết	654.230.404.942	662.252.026.859	392.736.596.175	399.425.201.654
Tổng cộng	1.375.669.449.742	1.390.275.382.201	743.591.325.475	750.327.804.847

7.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng trở lên	660.064.362.943	703.781.162.047
	660.064.362.943	703.781.162.047

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 24 tháng. Lãi suất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 12 tháng trở lên	4,60% - 9,00%	4,60% - 6,90%

Công ty đã cầm cố một phần các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 14).

7.3 Các khoản cho vay

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	3.902.031.404.591	3.902.031.404.591	2.701.589.738.338	2.701.589.738.338
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	4.447.703.851	4.447.703.851	21.708.282.387	21.708.282.387
Tổng cộng	3.906.479.108.442	3.906.479.108.442	2.723.298.020.725	2.723.298.020.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.329.300	19.500	(3.244.800)	104.000
Trái phiếu niêm yết	721.435.715.500	6.587.535.842	-	728.023.251.342
Trái phiếu chưa niêm yết	654.230.404.942	8.021.621.917	-	662.252.026.859
Tổng cộng	1.375.669.449.742	14.609.177.259	(3.244.800)	1.390.275.382.201

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các loại tài sản tài chính	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.329.300	22.200	(3.216.800)	134.700
Trái phiếu niêm yết	350.851.400.000	51.068.493	-	350.902.468.493
Trái phiếu chưa niêm yết	392.736.596.175	6.688.605.479	-	399.425.201.654
Tổng cộng	743.591.325.475	6.739.696.172	(3.216.800)	750.327.804.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	59.696.464.332	43.620.516.606
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	22.431.121.843	21.729.952.457
Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	37.265.342.489	21.890.564.149
Trả trước cho người bán	904.980.960	282.002.768
Khác	904.980.960	282.002.768
Phải thu khác	2.139.937	628.977
	60.603.585.229	43.903.148.351

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.253.700.000	25.122.193.746	26.375.893.746
Mua sắm trong kỳ	-	207.800.000	207.800.000
Số dư cuối kỳ	1.253.700.000	25.329.993.746	26.583.693.746
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.108.614.557	13.230.660.005	14.339.274.562
Khấu hao trong kỳ	104.475.000	2.101.506.759	2.205.981.759
Số dư cuối kỳ	1.213.089.557	15.332.166.764	16.545.256.321
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	145.085.443	11.891.533.741	12.036.619.184
Số dư cuối kỳ	40.610.443	9.997.826.982	10.038.437.425

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.274.108.430	4.274.108.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	58.413.672.483	58.413.672.483
Mua sắm trong kỳ	330.000.000	330.000.000
Số dư cuối kỳ	58.743.672.483	58.743.672.483
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	25.377.999.452	25.377.999.452
Hao mòn trong kỳ	5.524.514.709	5.524.514.709
Số dư cuối kỳ	30.902.514.161	30.902.514.161
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	33.035.673.031	33.035.673.031
Số dư cuối kỳ	27.841.158.322	27.841.158.322

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.399.166.183	3.202.448.183

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	24.174.159.314	11.856.886.638
- Chi phí bản quyền phần mềm	3.383.597.009	2.526.718.056
- Chi phí bảo hiểm	264.097.338	482.367.970
- Chi phí thuê	560.500.528	528.807.334
- Chi phí bảo lãnh	19.204.341.679	7.859.211.047
- Chi phí khác	761.622.760	459.782.231
Chi phí trả trước dài hạn	2.615.460.525	3.664.192.742
- Chi phí thiết bị văn phòng	876.783.828	1.023.208.584
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.173.910.152	1.791.539.159
- Chi phí hoàn trả mặt bằng	25.225.319	212.901.605
- Chi phí dịch vụ dữ liệu	159.905.990	222.077.162
- Chi phí bản quyền phần mềm diệt virus	144.150.973	180.761.107
- Chi phí internet	235.484.263	233.705.125
	26.789.619.839	15.521.079.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng góp một khoản cố định ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị giao dịch môi giới chứng khoán được thanh toán qua Công ty của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.778.604.646	1.093.400.452
Tiền lãi nhận được và phân bổ	174.520.889	174.520.889
	3.073.125.535	1.387.921.341

13. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.443.413.160	1.443.413.160
Đặt cọc thuê nhà cho người quản lý	218.950.604	326.990.941
Đặt cọc khác	129.829.600	129.829.600
	1.792.193.364	1.900.233.701

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất %/năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn (*)	3,8% - 7,5%				
Ngân hàng Kookmin Bank		350.000.000.000	800.000.000.000	(350.000.000.000)	800.000.000.000
Ngân hàng IBK		380.000.000.000	550.000.000.000	(130.000.000.000)	800.000.000.000
Ngân hàng KEB Hana		800.000.000.000	950.000.000.000	(750.000.000.000)	1.000.000.000.000
Các ngân hàng khác		1.319.330.000.000	2.604.681.000.000	(2.392.381.000.000)	1.531.630.000.000
		2.849.330.000.000	4.904.681.000.000	(3.622.381.000.000)	4.131.630.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của Công ty và đảm bảo của bên thứ ba như sau:

Thư tín dụng dự phòng của The Kwangju Bank Ltd., Hợp đồng tiền gửi	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND
	3.560.000.000.000
	659.964.362.943
	4.219.964.362.943

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Đơn vị: VND
	Phải thu	Phải trả	Tăng	Giảm	Phải thu	Phải trả	
Thuế giá trị gia tăng ("VAT")	-	29.273	19.318.395	(19.347.668)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.360.451.054	14.819.914.766	(11.969.888.987)	-	-	8.210.476.833
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.501.479.279	16.773.808.236	(14.312.489.564)	-	-	4.962.797.951
Các loại thuế khác	(81.267.954)	-	1.532.184.620	(1.365.656.676)	-	-	85.259.990
	(81.267.954)	7.861.959.606	33.145.226.017	(27.667.382.895)	-	-	13.258.534.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Trích trước chi phí quảng cáo	8.213.687	8.332.375
Trích trước chi phí bảo trì phần mềm	240.811.920	240.811.920
Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	328.860.000	307.260.000
Trích trước chi phí dịch vụ cho cộng tác viên	1.207.561.378	729.112.882
Trích trước chi phí lãi vay	4.188.206.365	2.517.925.681
Trích trước chi phí phải trả khác	175.364.627	1.068.260.803
	6.149.017.977	4.871.703.661

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(3.900)	(4.440)
Chi phí dự phòng:	2.382.151.078	2.382.151.078
- Chi phí trợ cấp thất nghiệp	2.323.851.399	2.323.851.399
- Chi phí hoàn trả mặt bằng	58.299.679	58.299.679
Tổng cộng	2.382.147.178	2.382.146.638

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	12.815.012.329	11.619.256.993
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	504.400.000	504.400.000
	13.319.412.329	12.123.656.993

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	VND	%	VND	%
	1.900.000.000.000	100,00	1.300.000.000.000	100,00

The Kwangju Bank Ltd.,

19.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	900.000.000.000	3.310.605.967	3.310.605.967	93.390.648.626	1.000.011.860.560
Vốn góp tăng trong năm	400.000.000.000	-	-	-	400.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	43.148.634.587	43.148.634.587
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.300.000.000.000	3.310.605.967	3.310.605.967	136.539.283.213	1.443.160.495.147
Vốn góp tăng trong kỳ	600.000.000.000	-	-	-	600.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	58.622.255.200	58.622.255.200
Ngày 30 tháng 06 năm 2026	1.900.000.000.000	3.310.605.967	3.310.605.967	195.161.538.413	2.101.782.750.347

19.3 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	180.555.609.854	129.802.808.281
Lợi nhuận chưa thực hiện	14.605.928.559	6.736.474.932
	195.161.538.413	136.539.283.213



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

20.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán ("CTCK")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	769.990.230.000	332.613.960.000
	769.990.230.000	332.613.960.000

20.2 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	426.880.480.000	292.100.250.000
	426.880.480.000	292.100.250.000

20.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	4.946.141.007.400	3.593.554.108.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	27.971.110.000	20.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	542.000.000.000	542.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.447.850.000	2.816.280.000
	5.518.559.967.400	4.138.370.408.000

20.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	32.984.980.000	322.440.000
	32.984.980.000	322.440.000

20.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	12.630.370.000	18.650.720.000
	12.630.370.000	18.650.720.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

20.6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Cổ phiếu	-	471.630.000
	-	471.630.000

20.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.190.141.386	50.174.900.886
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	50.190.141.386	50.174.900.886
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.355.639.623	39.252.871.800
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	4.345.971.010	39.243.318.890
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.668.613	9.552.910
	54.545.781.009	89.427.772.686

20.8 Phải trả Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	54.545.781.009	89.427.772.686
- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	54.536.112.396	89.418.219.776
- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9.668.613	9.552.910
	54.545.781.009	89.427.772.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

20.9 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	3.939.296.747.080	2.723.480.302.487
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	3.902.031.404.591	2.701.589.738.338
- Nhà đầu tư trong nước	3.902.031.404.591	2.701.589.738.338
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	37.265.342.489	21.890.564.149
- Nhà đầu tư trong nước	37.265.342.489	21.890.564.149
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	4.447.703.851	21.708.282.387
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	4.447.703.851	21.708.282.387
- Nhà đầu tư trong nước	4.447.703.851	21.708.282.387

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND
FVTPL	1.375.669.449.742	1.390.275.382.201	14.605.932.459	6.736.479.372	7.869.453.087
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.329.300	104.000	(3.225.300)	(3.194.600)	(30.700)
Trái phiếu niêm yết	721.435.715.500	728.023.251.342	6.587.535.842	51.068.493	6.536.467.349
Trái phiếu chưa niêm yết	654.230.404.942	662.252.026.859	8.021.621.917	6.688.605.479	1.333.016.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Cổ phiếu	-	89.500
Trái phiếu	28.866.328.137	14.241.164.890
	28.866.328.137	14.241.254.390

21.4 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	160.518.479.369	55.943.987.711
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ứng trước tiền bán	1.820.204.875	885.684.142
	162.338.684.244	56.829.671.853

21.5 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.303.128.729	17.846.934.217
Chứng chỉ tiền gửi	-	131.156.162
	21.303.128.729	17.978.090.379

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	1.874.496.590	1.704.618.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	530.242.152	419.030.591
Chi phí thuê văn phòng	336.141.928	496.939.165
Chi phí khấu hao và phân bổ	30.650.510	29.351.898
Chi phí khác	168.003.734	90.397.317
	2.939.534.914	2.740.337.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.470.326.108	1.791.136.095
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm	308.499.998	284.999.998
Chi phí nhân viên	10.232.692.757	4.868.991.630
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.357.884.326	6.252.950.775
Chi phí đường truyền	390.687.900	195.667.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.032.454.376	2.328.025.220
Chi phí thuê văn phòng	1.500.828.258	1.466.964.311
Chi phí khác	6.242.470.226	3.367.147.131
	30.535.843.949	20.555.882.352

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	503.796.722	257.490.733
	503.796.722	257.490.733

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Chi phí lãi vay	104.406.085.545	33.729.036.419
Chi phí khác	166.299.910	134.439.761
	104.572.385.455	33.863.476.180

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Chi phí nhân viên	14.179.045.297	15.298.654.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.874.622.747	3.138.771.096
Chi phí thuê văn phòng và nhà ở	2.842.868.514	3.047.726.738
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.341.961.632	1.301.585.165
Chi phí khác	3.197.462.501	3.251.900.038
	25.435.960.691	26.038.637.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

27.1 Thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2025: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN	73.442.169.426	22.387.253.130
<i>Điều chỉnh:</i>		
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	2.700	13.269.710
- Thu nhập từ cổ tức	-	(89.500)
- Chi phí dự phòng:	1.107.456.005	565.566.664
<i>Chi phí trợ cấp thất nghiệp</i>	951.059.100	1.301.566.664
<i>Chi phí hoàn trả mặt bằng</i>	156.396.905	(736.000.000)
- Chi phí được khấu trừ	(450.054.303)	(336.702.486)
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	74.099.573.828	22.629.297.518
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành (*)	14.819.914.766	4.525.859.504
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.360.451.054	607.074.422
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(11.969.888.987)	(2.529.765.586)
Thuế TNDN phải trả ước tính cuối kỳ	8.210.476.833	2.603.168.340

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND</i>
Thuế TNDN hoãn lại ròng đầu kỳ	2.382.146.638	1.873.577.495
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
- <i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>2.700</i>	<i>13.269.710</i>
- <i>Chi phí dự phòng:</i>	-	<i>753.242.950</i>
<i>Chi phí trợ cấp thất nghiệp</i>	-	<i>1.301.566.664</i>
<i>Chi phí hoàn trả mặt bằng</i>	-	<i>(548.323.714)</i>
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	540	153.302.533
Thuế TNDN hoãn lại ròng cuối kỳ	2.382.147.178	2.026.880.028

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
The Kwangju Bank Ltd.	Chủ sở hữu
Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự chủ chốt

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị thư tín dụng dự phòng do The Kwangju Bank Ltd., phát hành để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty có giá trị là 3.560.000.000.000 VND.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Giao dịch	Phải thu/(Phải trả)			Doanh thu/(Chi phí) trong kỳ
		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tăng trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2026	
The Kwangju Ltd.	Bank	7.859.211.047	22.656.184.982	11.311.054.350	(11.319.768.245)
	Chi phí bảo lãnh	-	-	-	11.909.772
	Các giao dịch khác	-	-	-	-

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Đơn vị tính: VND	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
6.482.156.819	6.080.323.670

Lương, thưởng và thù lao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Đến 1 năm	2.278.198.553	1.335.027.409
	2.278.198.553	1.335.027.409

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

30.2 *Rủi ro về giá chứng khoán*

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

30.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và cho vay ứng trước tiền bán. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	182.672.699.854	-	-	182.672.699.854
Các khoản cho vay	3.906.479.108.442	-	-	3.906.479.108.442
Các khoản phải thu	59.696.464.332	-	-	59.696.464.332
Các khoản phải thu khác	2.139.937	-	-	2.139.937
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	660.064.362.943	-	-	660.064.362.943
Trái phiếu FVTPL	1.390.275.382.201	-	-	1.390.275.382.201
Tạm ứng, trả trước	1.086.282.885	-	-	1.086.282.885
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.792.193.364	-	-	1.792.193.364
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.073.125.535	-	-	3.073.125.535
Tổng cộng	6.205.141.759.493	-	-	6.205.141.759.493

30.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	182.672.699.854	-	-	-	182.672.699.854
Tài sản tài chính	-	-	6.016.517.457.855	-	-	6.016.517.457.855
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	-	1.390.275.382.201	-	-	1.390.275.382.201
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	660.064.362.943	-	-	660.064.362.943
Các khoản cho vay	-	-	3.906.479.108.442	-	-	3.906.479.108.442
Các khoản phải thu	-	-	59.696.464.332	-	-	59.696.464.332
Các khoản phải thu khác	-	-	2.139.937	-	-	2.139.937
Tài sản khác	-	3.073.125.535	-	1.792.193.364	-	4.865.318.899
Tiền nợ Quý Hỗ trợ thanh toán	-	3.073.125.535	-	-	-	3.073.125.535
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	1.792.193.364	-	1.792.193.364
Tổng tài sản	-	185.745.825.389	6.016.517.457.855	1.792.193.364	-	6.204.055.476.608
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	4.131.630.000.000	-	-	4.131.630.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	13.258.534.774	-	-	13.258.534.774
Phải trả người lao động	-	-	5.837.935.341	-	-	5.837.935.341
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	6.149.017.977	-	-	6.149.017.977
Phải trả, phải nộp khác	-	-	215.471.489	-	-	215.471.489
Tổng nợ phải trả	-	-	4.157.090.959.581	-	-	4.157.090.959.581
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	185.745.825.389	1.859.426.498.274	1.792.193.364	-	2.046.964.517.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

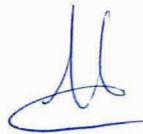
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 08 năm 2026



Người lập:
Lê Thị Thùy Dung
Kế toán



Người kiểm soát:
Lê Thị Hiền
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:
Kim Đức Yoon
Tổng Giám đốc

128
CÔ
T
CHỨNG
JB VI
S V

2-c
Y
DUI
AM
CY

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 USD
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.224.450.599.908	246.943.212
110	I. Tài sản tài chính		6.200.095.138.669	245.976.955
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	182.672.699.854	7.247.191
111.1	1.1 Tiền		182.672.699.854	7.247.191
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.390.275.382.201	55.156.526
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	660.064.362.943	26.186.795
114	4. Các khoản cho vay	7.3	3.906.479.108.442	154.982.112
117	5. Các khoản phải thu	8	59.696.464.332	2.368.343
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		59.696.464.332	2.368.343
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		59.696.464.332	2.368.343
118	6. Trả trước cho người bán	8	904.980.960	35.903
122	7. Các khoản phải thu khác	8	2.139.937	85
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		24.355.461.239	966.257
131	1. Tạm ứng		181.301.925	7.193
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	24.174.159.314	959.064
136	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		47.742.522.349	1.894.092
220	II. Tài sản cố định		37.879.595.747	1.502.800
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.038.437.425	398.255
222	1.1 Nguyên giá		26.583.693.746	1.054.657
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(16.545.256.321)	(656.402)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	27.841.158.322	1.104.545
228	2.1 Nguyên giá		58.743.672.483	2.330.543
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(30.902.514.161)	(1.225.998)
250	III. Tài sản dài hạn khác		9.862.926.602	391.292
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.792.193.364	71.102
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.615.460.525	103.763
253	3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	17	2.382.147.178	94.507
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	3.073.125.535	121.920
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.272.193.122.257	248.837.304

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.206 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 USD
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.170.410.371.910	165.453.080
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		4.157.090.959.581	164.924.658
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	4.131.630.000.000	163.914.544
312	1.1 Vay ngắn hạn		4.131.630.000.000	163.914.544
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.258.534.774	526.007
323	4. Phải trả người lao động		5.837.935.341	231.609
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	-
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.149.017.977	243.951
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		215.471.489	8.547
340	II. Nợ phải trả dài hạn		13.319.412.329	528.422
354	1. Dự phòng phải trả dài hạn	18	13.319.412.329	528.422
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.101.782.750.347	83.384.224
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.101.782.750.347	83.384.224
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.1	1.900.000.000.000	75.378.878
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.900.000.000.000	75.378.878
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3.310.605.967	131.342
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.310.605.967	131.342
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	19.3	195.161.538.413	7.742.662
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		180.555.609.854	7.163.200
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		14.605.928.559	579.462
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.272.193.122.257	248.837.304

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.206 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 USD
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	20.1	769.990.230.000	30.547.895
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	20.2	426.880.480.000	16.935.669
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	20.3	5.518.559.967.400	218.938.347
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		4.946.141.007.400	196.228.716
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		27.971.110.000	1.109.700
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		542.000.000.000	21.502.817
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.447.850.000	97.114
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	20.4	32.984.980.000	1.308.616
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		32.984.980.000	1.308.616
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	20.5	12.630.370.000	501.086
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	20.6	-	-
026	Tiền gửi của khách hàng	20.7	54.545.781.009	2.164.000
027a	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.7	50.190.141.386	1.991.198
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	20.7	4.355.639.623	172.802
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		4.345.971.010	172.418
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.668.613	384

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.206 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Ngày 30 tháng 06 năm 2026 USD
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	20.8	54.545.781.009	2.164.000
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		54.536.112.396	2.163.616
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.668.613	384

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.206 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 USD
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		43.705.012.515	1.733.914
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.1	6.969.200.591	276.490
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	7.869.483.787	312.207
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	21.3	28.866.328.137	1.145.217
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	21.5	21.303.128.729	845.161
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	21.4	162.338.684.244	6.440.478
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		9.900.286.675	392.775
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		53.000.000.000	2.102.674
08	6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.004.000.000	39.832
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		607.449.002	24.099
20	Cộng doanh thu hoạt động		291.858.561.165	11.578.933
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		3.124.811.362	123.971
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1.2	3.124.780.662	123.970
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	30.700	1
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	22	2.939.534.914	116.620
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	30.535.843.949	1.211.451
28	4. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		51.422.952.000	2.040.108
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		796.200.090	31.588
40	Cộng chi phí hoạt động		88.819.342.315	3.523.738
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	24	503.796.722	19.987
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		503.796.722	19.987

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.206 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 USD
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	25	104.406.085.545	4.142.112
55	2. Chi phí tài chính khác	25	166.299.910	6.598
60	Cộng chi phí tài chính		104.572.385.455	4.148.710
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	26	25.435.960.691	1.009.123
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		73.534.669.426	2.917.349
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		-	-
72	2. Chi phí khác		92.500.000	3.670
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(92.500.000)	(3.670)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		73.442.169.426	2.913.679
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		65.572.716.339	2.601.473
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		7.869.453.087	312.206
100	IX. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		14.819.914.226	587.952
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	14.819.914.766	587.952
100.2	2. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.2	(540)	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		58.622.255.200	2.325.727

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.206 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 USD
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		73.442.169.426	2.913.679
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(44.449.913.222)	(1.763.466)
03	Khấu hao tài sản cố định		7.730.496.468	306.693
04	Các khoản dự phòng		1.195.755.336	47.439
06	Chi phí lãi vay		104.406.085.545	4.142.112
08	Dự thu tiền lãi		(157.782.250.571)	(6.259.710)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		30.700	1
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	30.700	1
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(7.869.483.787)	(312.207)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	21.2	(7.869.483.787)	(312.207)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.759.603.454.538)	(69.808.913)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(632.078.124.267)	(25.076.495)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		43.716.799.104	1.734.381
33	Tăng các khoản cho vay		(1.183.181.087.717)	(46.940.454)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		141.706.302.845	5.621.927
39	Tăng các khoản phải thu khác		(516.448.815)	(20.489)
40	Tăng các tài sản khác		(1.866.506.119)	(74.050)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(392.966.368)	(15.590)
42	Giảm chi phí trả trước		76.590.173	3.039
43	Thuế TNDN đã nộp		(11.969.888.987)	(474.883)
44	Lãi vay đã trả		(114.080.935.493)	(4.525.944)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(352.197.392)	(13.973)
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		2.627.817.343	104.254
48	Giảm phải trả người lao động		(2.474.674.981)	(98.178)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(818.133.864)	(32.458)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.738.480.651.421)	(68.970.906)

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.206 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 USD
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(537.800.000)	(21.336)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(537.800.000)	(21.336)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	23.803.856
73	2. Tiền vay gốc		4.904.681.000.000	194.583.869
74	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.622.381.000.000)	(143.711.061)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.882.300.000.000	74.676.664
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		143.281.548.579	5.684.422
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	39.391.151.275	1.562.769
101.1	Tiền		39.391.151.275	1.562.769
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	182.672.699.854	7.247.191
103.1	Tiền		182.672.699.854	7.247.191
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.206 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam

THÔNG TIN BỔ SUNG (tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 USD
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		5.370.038.037.043	213.046.022
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6.247.813.976.738)	(247.870.109)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		7.912.793.104.103	313.924.982
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(7.064.930.094.226)	(280.287.634)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(597.576.164)	(23.708)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		111.533.499.805	4.424.879
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(115.904.985.500)	(4.598.309)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		(34.881.991.677)	(1.383.877)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		89.427.772.686	3.547.877
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		89.427.772.686	3.547.877
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.174.900.886	1.990.594
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		39.252.871.800	1.557.283
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		54.545.781.009	2.164.000
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		54.545.781.009	2.164.000
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		50.190.141.386	1.991.198
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		4.355.639.623	172.802

Các thông tin bổ sung được trình bày bằng Đô la Mỹ được chuyển đổi từ báo cáo tài chính giữa niên độ bằng Đồng Việt Nam. Tỷ giá áp dụng để chuyển đổi là tỷ giá trung tâm ngày 30 tháng 06 năm 2026 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (1 USD = 25.206 VND). Các thông tin bổ sung từ trang 54 đến trang 62 được trình bày cho mục đích phân tích nội bộ của Công ty.

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn